

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LÃI CẬN BIÊN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Nguyễn Ngọc Tân^{1*}, Phạm Hải Nam²

¹*Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

²*Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM*

*Email: tannn@hufi.edu.vn

Ngày nhận bài: 10/6/2022; Ngày chấp nhận đăng: 15/7/2022

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm mục đích xác định các yếu tố tác động đến lãi cận biên (NIM) của 30 ngân hàng thương mại (NHTM) tại Việt Nam trong giai đoạn 2012-2020 thông qua mô hình hồi quy Moment tổng quát hệ thống (SGMM). Điểm mới của nghiên cứu là các NHTM được chia thành hai nhóm: nhóm các ngân hàng đã niêm yết và nhóm các ngân hàng chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các yếu tố tác động đến NIM của các ngân hàng nhóm 1 bao gồm chi phí hoạt động, dư nợ cho vay, lạm phát. Trong khi đó, các yếu tố tác động đến NIM của các ngân hàng nhóm 2 là vốn ngân hàng, chi phí hoạt động, dư nợ cho vay, tăng trưởng GDP. Nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm có giá trị cho các nhà quản lý ngân hàng thuộc hai nhóm có thể điều chỉnh NIM một cách hợp lý, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và sự an toàn của các NHTM Việt Nam.

Từ khóa: Lãi cận biên, ngân hàng thương mại, ngân hàng niêm yết.

1. MỞ ĐẦU

Nền kinh tế Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc trong những năm vừa qua với tốc độ tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế dần dịch chuyển sang lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Trong đó, vai trò của hệ thống ngân hàng là rất quan trọng, là kênh dẫn vốn chủ yếu của nền kinh tế trong bối cảnh thị trường chứng khoán còn non trẻ và nhiều hạn chế. Tương tự các nền kinh tế mới nổi khác, vai trò của ngân hàng là không thể thiếu và ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của nền kinh tế. Tại Việt Nam, hoạt động chủ yếu của các ngân hàng thương mại là huy động vốn và cho vay, đem lại nguồn lợi nhuận lớn nhất cho các ngân hàng nhưng đồng thời cũng là hoạt động có nhiều rủi ro, gây mất an toàn cho hệ thống ngân hàng [1]. Và do đó, thu nhập lãi từ hoạt động cho vay là vấn đề mà các ngân hàng luôn cần quan tâm để vừa đảm bảo lợi nhuận cho ngân hàng, vừa đảm bảo khả năng thu hồi vốn. Trong đó, thu nhập lãi cận biên (NIM) là thước đo quan trọng thể hiện hiệu quả hoạt động của ngân hàng [2]. NIM của ngân hàng cũng thể hiện sức khỏe và sự an toàn đối với hoạt động truyền thống là nhận tiền gửi và cho vay của ngân hàng [3]. Việc các ngân hàng duy trì NIM thấp có thể không bù đắp đủ chi phí và gây thiệt hại cho ngân hàng. Tuy nhiên, nếu các ngân hàng duy trì NIM quá cao có thể dẫn đến khả năng kiệt quệ tài chính cho người vay, dẫn đến mất khả năng trả nợ và tăng rủi ro phá sản của ngân hàng. Vì vậy, duy trì NIM một cách hợp lý là vấn đề mà các ngân hàng cần phải xem xét thận trọng nhưng linh hoạt, tùy vào từng giai đoạn nhất định của nền kinh tế. Để duy trì NIM hợp lý, cần nghiên cứu các yếu tố tác động đến NIM, từ đó giúp các ngân hàng có thể điều chỉnh NIM tùy theo đặc điểm của từng ngân hàng cụ thể.

Trên thế giới và tại Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá các yếu tố tác động đến NIM của NHTM. Điển hình như các nghiên cứu của Ho và Saunders (1981), Allen (1988), Angbazo (1997), Demirgüç-Kunt và Huizinga (1999) [4-7] hay các nghiên cứu gần đây như Angori (2019), Islam và Nishiyama (2016), Lestari và cộng sự (2021), Nguyễn Anh Tú và Phạm Trí Nghĩa (2018), Nguyễn Đình An và Tô Thị Hồng Gấm (2020), Đặng Thị Lan Phương (2021) [3, 9-12, 1]. Các nghiên cứu này đã phần nào làm sáng tỏ các yếu tố tác động đến NIM của các NHTM trên thế giới cũng như tại Việt Nam. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào tính đến tác động của việc niêm yết trên thị trường chứng khoán đến NIM của NHTM, mặc dù việc niêm yết có tác động rất lớn đến hoạt động huy động vốn và cho vay của các NHTM. Vì vậy, điểm mới của nghiên cứu này là tác giả đưa chia thành hai nhóm ngân hàng: nhóm các ngân hàng đã niêm yết và nhóm các ngân hàng chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả của nghiên cứu là cơ sở để các NHTM thuộc hai nhóm có thể điều chỉnh NIM một cách hợp lý, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và sự an toàn của các NHTM Việt Nam.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

Theo Golin (2001) NIM của NHTM là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng, chênh lệch giữa thu nhập lãi và chi phí lãi chia cho tổng tài sản có sinh lãi [8].

Ho và Saunders (1981) là các tác giả đầu tiên nghiên cứu về các yếu tố tác động đến NIM của NHTM, dẫn đến rất nhiều các nghiên cứu sau này về NIM của NHTM [4]. Trong nghiên cứu này, các tác giả sử dụng dữ liệu của 197 ngân hàng Tại Mỹ trong giai đoạn 1976-1979 và chia thành hai bước. bước thứ nhất, các biến độc lập đại diện cho đặc điểm ngân hàng được đưa vào mô hình. họ lập luận sự tồn tại của 'chênh lệch giá thuần túy' là giá cung cấp dịch vụ tức thì khi đối mặt với sự không chắc chắn do nguồn cung cấp tiền gửi không đồng bộ và nhu cầu cho vay. Trong giai đoạn hai; họ đã cố gắng đo lường mức độ chênh lệch giá thuần túy bằng cách xem xét số lượng các điểm không hoàn hảo và các hạn chế quy định. Theo kết quả nghiên cứu của Ho và Saunders (1981), NIM của NHTM phụ thuộc vào các yếu tố: mức ngại rủi ro, quy mô ngân hàng, cấu trúc thị trường, sự biến động của lãi suất tín dụng và lãi suất huy động. hạn chế trong nghiên cứu của Ho và Saunders (1981) là các tác giả không tính đến vai trò đặc biệt của các NHTM là cung cấp các dịch vụ tài chính trung gian. Để cải tiến mô hình, Allen (1988) bổ sung nhiều loại hình cho vay có nhu cầu phụ thuộc lẫn nhau và kết luận rằng NIM có thể được giảm khi có sự co giãn nhu cầu giữa các sản phẩm của ngân hàng [5]. Tiếp đến, Angbazo (1997) đưa thêm yếu tố rủi ro vỡ nợ vào mô hình [6].

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm được các tác giả trên thế giới thực hiện tại nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới. Tiêu biểu như nghiên cứu của Fungacova và Tigran Poghosyan (2011) [13]. Trong nghiên cứu này, các tác giả đánh giá tác động của các yếu tố đến NIM của các NHTM tại Nga giai đoạn 1999-2007. Sử dụng phương pháp FEM, kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố tác động cùng chiều đến NIM bao gồm chi phí nhân sự và vốn ngân hàng. Các yếu tố tác động ngược lại bao gồm nợ xấu, quy mô ngân hàng, tài sản thanh khoản, chỉ số Herfindahl.

Nghiên cứu của Islam và Nishiyama (2016) nhằm tìm hiểu các yếu tố tác động đến NIM của các nước Nam Á (Bangladesh, Ấn Độ, Nepal and Pakistan) giai đoạn 1997-2012. Áp dụng phương pháp FEM, kết quả nghiên cứu cho thấy tài sản thanh khoản, vốn chủ sở hữu, dự trữ bắt buộc, chi phí hoạt động là các yếu tố tác động cùng chiều đến NIM của các NHTM. Các yếu tố quy mô ngân hàng, quyền lực thị trường, tăng trưởng kinh tế có tác động ngược chiều đến NIM [9].

Nghiên cứu của Lestari và cộng sự (2021) về các yếu tố tác động đến NIM của các NHTM tại Indonesia giai đoạn 2015-2019. Bằng phương pháp GLS, các tác giả kết luận tỷ lệ cho vay

trên tiền gửi, hiệu quả quản lý có tác động cùng chiều đến NIM. Trong khi đó, quy mô ngân hàng, rủi ro tín dụng, vốn ngân hàng, lạm phát có tác động ngược lại [10].

Phạm và cộng sự (2019) nghiên cứu các yếu tố tác động đến NIM của các NHTM Việt nam. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp của 26 NHTM Việt Nam giai đoạn 2008-2017. Bằng phương pháp GLS, kết quả nghiên cứu chỉ ra quy mô cho vay, vốn hóa, lạm phát có tác động cùng chiều đến NIM. Trong khi đó, hiệu quả quản lý có tác động ngược lại. Ngoài ra, quy mô ngân hàng, rủi ro tín dụng, tỷ lệ cho vay trên tiền gửi khách hàng không có ý nghĩa thống kê [14].

Nguyễn Thị Bích Thuận và Lê Minh Thanh (2016) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập lãi cận biên của 25 ngân hàng thương mại tại Việt Nam giai đoạn 2011-2014. Bằng phương pháp FEM, kết quả thực nghiệm cho thấy vốn ngân hàng, rủi ro tín dụng, chi phí lãi suất ngân hàng có tương quan dương và có ý nghĩa thống kê với NIM. Chất lượng quản lý có quan hệ nghịch chiều với NIM [2].

Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy tác động của các yếu tố đến NIM của các NHTM trên thế giới và tại Việt Nam. Trong nghiên cứu này, tác giả đã bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm cho hai nhóm ngân hàng tại Việt Nam: Nhóm các ngân hàng niêm yết và chưa niêm yết. Đây cũng điểm mới của nghiên cứu này so với các nghiên cứu trước đã được thực hiện về NIM của NHTM.

Giả thuyết nghiên cứu

Quy mô ngân hàng

Các ngân hàng có quy mô lớn thường nhận được sự tin tưởng của người gửi tiền và do đó, có thể huy động tiền gửi với lãi suất thấp và cho vay với lãi suất thị trường. Kết quả là ngân hàng đó có NIM cao hơn những ngân hàng có quy mô nhỏ. Các ngân hàng có quy mô lớn có thể do quy mô tín dụng cao và cấp tín dụng thiếu an toàn, đòi hỏi NIM cao hơn để bù đắp rủi ro [13]. Do đó, tác giả đặt giả thuyết:

Giả thuyết H1: Quy mô ngân hàng có tác động cùng chiều đến NIM.

Vốn ngân hàng

Ngân hàng có vốn nhiều có khả năng chống chọi tốt với rủi ro so với các ngân hàng khác [13]. Do vậy, các ngân hàng đó có thể áp dụng mức lãi suất cho vay cao hơn. Khi vốn chủ sở hữu tăng sẽ làm cho chi phí trả lãi giảm hơn là việc sử dụng vốn vay, giúp các ngân hàng gia tăng NIM [12]. Bên cạnh đó, các ngân hàng cần phải duy trì vốn để đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn trong hoạt động ngân hàng và các cổ đông yêu cầu lợi nhuận cao hơn tương ứng với số vốn đã bỏ ra. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất giả thuyết:

Giả thuyết H2: Vốn ngân hàng có tác động cùng chiều đến NIM.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động của ngân hàng bao gồm các chi phí như lương nhân viên, quảng cáo. Một ngân hàng có chi phí hoạt động cao đồng nghĩa với việc ngân hàng đó hoạt động kém hiệu quả. Để bù đắp lại chi phí cao đã bỏ ra và khả năng hoạt động kém hiệu quả, ngân hàng cần áp đặt mức lãi suất cho vay cao và làm NIM tăng lên [9]. Do đó, tác giả đặt giả thuyết:

Giả thuyết H3: Chi phí hoạt động có tác động cùng chiều đến NIM.

Dư nợ cho vay

Ngân hàng có dư nợ cho vay cao sẽ dẫn đến rủi ro cao, thu nhập phụ thuộc nhiều vào hoạt động cho vay [2]. Ngân hàng đó cũng sẽ có quy trình quản lý tín dụng lỏng lẻo, dễ dàng chấp nhận khoản vay. Để bù đắp lại những rủi ro tiềm tàng trong tương lai, ngân hàng đó sẽ áp đặt mức lãi suất cho vay cao hơn. Vì vậy, tác giả đặt giả thuyết:

Giả thuyết H4: Dư nợ cho vay có tác động cùng chiều đến NIM.

Lạm phát

Lạm phát thường gắn liền với lãi suất thị trường. do đó, Khi lạm phát tăng cao, các ngân hàng sẽ tăng lãi suất cho vay để bù đắp các chi phí như chi phí huy động vốn và chi phí hoạt động, từ đó làm tăng NIM. Do đó, tác giả đặt giả thuyết:

Giả thuyết H5: Lạm phát có tác động cùng chiều đến NIM.

Tăng trưởng kinh tế

Kinh tế tăng trưởng cao thường gắn liền với chính sách tiền tệ mở rộng. Trong thời kỳ kinh tế tăng trưởng cao, nhu cầu gửi tiền và vay vốn đều tăng cao. Do cung tiền tăng nhanh, các ngân hàng có thể giảm lãi suất cho vay để tăng khả năng cạnh tranh, tăng khả năng đưa vốn vào nền kinh tế. Do lãi vay giảm nên NIM của ngân hàng giảm tương ứng. do đó, tác giả đề xuất giả thuyết:

Giả thuyết H6: Tăng trưởng kinh tế có tác động ngược chiều đến NIM của ngân hàng.

3. PHƯƠNG PHÁP VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Bộ dữ liệu được sử dụng trong mô hình nghiên cứu là dữ liệu dạng bảng không cân bằng của 30 NHTM Việt Nam trong thời gian đoạn 2012-2020. Tác giả thực hiện nghiên cứu trong giai đoạn này vì đây là giai đoạn thực hiện tái cơ cấu, sắp xếp lại hệ thống ngân hàng, đổi mới hệ thống quản trị ngân hàng theo hướng hiện đại, hoạt động an toàn, hiệu quả vững chắc phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế, đủ khả năng cạnh tranh với các tổ chức tín dụng lớn trong khu vực. Trong số 30 ngân hàng có 17 ngân hàng đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán. Hà Nội, 13 ngân hàng chưa niêm yết. Dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm đã được kiểm toán. Các ngân hàng hiện nay phần lớn đều phát triển theo hướng tập đoàn với nhiều công ty con nên báo cáo tài chính riêng lẻ không phản ánh đầy đủ tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất mới phản ánh đầy đủ tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Danh sách các ngân hàng đã niêm yết (theo mã chứng khoán) bao gồm: BID, CTG, VCB, VIB, EIB, HDB, MBB, STB, TCB, TPB, VIB, ACB, LPB, MSB, SHB, NCB, ABB. Các ngân hàng chưa niêm yết là các ngân hàng thương mại còn lại, ngoại trừ NHTM Đông Á (không công bố báo cáo tài chính trong những năm gần đây).

3.2. Phương pháp và mô hình nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp SGMM để khắc phục các khuyết tật của mô hình. Phương pháp SGMM được Arellano & Bond (1991) phát triển và sau đó được hoàn thiện bởi Blundell & Bond (1998) [15, 16].

Mô hình nghiên cứu được xây dựng dựa trên các công trình nghiên cứu trước của Fungacova và Tigran Poghosyan (2011), Islam và Nishiyama (2016) và một số tác giả khác [9, 13], cụ thể như sau:

$$NIM_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 CAP_{it} + \beta_3 OPE_{it} + \beta_4 LOAN_{it} + \beta_5 INF_{it} + \beta_6 GDP_{it} + u_{it}$$

Trong đó:

B₀: Hệ số chặn

NIM_{it}: Lãi cận biên của ngân hàng i năm t.

SIZE_{it}: Quy mô ngân hàng *i* năm *t*

CAP_{it} : Vốn ngân hàng *i* năm *t*

OPE_{it}: chi phí hoạt động ngân hàng *i* năm *t*

LOAN_{it} : dư nợ cho vay ngân hàng *i* năm *t*

INF_t: Tỷ lệ lạm phát hàng năm

GGDP_t: Tăng trưởng kinh tế hàng năm

uit: Phần dư của mô hình

Bảng 1. Các biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình

Biến	Ký hiệu	Nghiên cứu trước	Kỳ vọng	Công thức tính
Biến phụ thuộc	NIM	Fungacova và Tigran Poghosyan (2011), Islam và Nishiyama (2016), Lestari và cộng sự (2021),		$NIM = \frac{\text{Thu nhập từ lãi} - \text{Chi phí trả lãi}}{\text{Tổng tài sản có sinh lãi}}$
Biến độc lập	SIZE	Fungacova và Tigran Poghosyan (2011), Islam và Nishiyama (2016), Lestari và cộng sự (2021), Nguyễn Đình An và Tô Thị Hồng Gấm (2020)	+	Logarithm tổng tài sản
	CAP	Nguyễn Đình An và Tô Thị Hồng Gấm (2020), Fungacova và Tigran Poghosyan (2011), Islam và Nishiyama (2016),	+	Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản
	OPE	Islam và Nishiyama (2016)	+	Chi phí hoạt động/tổng tài sản
	LOAN	Nguyễn Thị Bích Thuận & Lê Minh Thanh (2016), Maudos & De Guevara (2004), Zhou và Wong (2008)	+	Dư nợ cho vay/tổng tài sản
	INF	Lestari và cộng sự (2021), Nguyễn Anh Tú và Phạm Trí Nghĩa (2018)	+	Tỷ lệ lạm phát hàng năm
	GGDP	Islam và Nishiyama (2016)	-	Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thống kê mô tả

Các NHTM Việt Nam được tác giả chia thành hai nhóm: nhóm các ngân hàng đã niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Trong đó, các ngân hàng nhóm 1 bao gồm 17 ngân hàng và các ngân hàng nhóm 2 bao gồm 13 ngân hàng. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu của hai nhóm ngân hàng như sau:

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu ngân hàng nhóm 1

Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
NIM	153	0,0305	0,0127	0,0043	0,0884
SIZE	153	32,9502	0,9216	30,3470	34,9553
CAP	153	0,0813	0,0238	0,0406	0,2195
OPE	153	0,0175	0,0049	0,0089	0,0328
LOAN	153	0,5607	0,1221	0,2200	0,7880
INFLAT	153	0,0422	0,0230	0,0063	0,0921
GGDP	153	0,0592	0,0123	0,0291	0,0708

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 3. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu ngân hàng nhóm 2

Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
NIM	95	0,0271	0,0172	0,0059	0,1049
SIZE	108	3,7397	0,8555	0,6931	4,5643
CAP	95	0,1136	0,0912	0,0262	0,6140
OPE	95	0,0166	0,0091	0,0067	0,0692
LOAN	95	0,5810	0,0972	0,2162	0,7424
INFLAT	108	0,0422	0,0230	0,0063	0,0921
GGDP	108	0,0592	0,0123	0,0291	0,0708

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả từ Bảng 2 và 3 cho thấy NIM trung bình của các ngân hàng nhóm 1 là 3,05% các giá trị cao nhất và thấp nhất lần lượt là 8,84% và 0,43%. Giá trị trung bình của quy mô, vốn, chi phí hoạt động, dư nợ cho vay lần lượt là 32,95; 8,13%; 1,75%; 56,07%. Trong khi đó, NIM trung bình của các ngân hàng nhóm 2 là 2,72%, giá trị cao nhất và thấp nhất lần lượt là 10,49% và 0,59%. Quy mô, vốn, chi phí hoạt động, dư nợ cho vay trung bình của các ngân hàng nhóm 2 lần lượt là 3,73; 11,36%; 1,66%; 58,10%.

Bảng 4. Tương quan giữa các biến nghiên cứu ngân hàng nhóm 1

	NIM	SIZE	CAP	OPE	LOAN	INFLAT	GGDP	VIF
NIM	1,0000							
SIZE	0,1064	1,0000						2,05
CAP	0,2931	-0,3896	1,0000					1,49
OPE	0,7722	-0,22331	0,4414	1,0000				1,40
LOAN	0,2179	0,6643	-0,3096	0,0439	1,0000			2,07
INFLAT	0,0302	-0,2615	0,2125	0,0880	-0,3055	1,0000		1,23
GGDP	-0,0682	-0,0213	-0,1235	0,0176	0,0187	-0,2833	1,0000	1,12

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 5. Tương quan giữa các biến nghiên cứu ngân hàng nhóm 2

	NIM	SIZE	CAP	OPE	LOAN	INFLAT	GGDP	VIF
NIM	1,0000							
SIZE	-0,1519	1,0000						1,14
CAP	0,6015	-0,0605	1,0000					6,00
OPE	0,6125	-0,0406	0,9153	1,0000				6,09
LOAN	0,1174	-0,2295	-0,0615	0,0726	1,0000			1,36
INFLAT	0,2882	-0,0891	0,2332	0,2682	-0,2998	1,0000		1,33
GGDP	-0,0453	0,1703	-0,0747	-0,0444	0,1058	-0,2986	1,0000	1,13

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 4 và Bảng 5 cho thấy mối tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu, kết quả cho thấy hệ số tương quan của tất cả các biến đều nhỏ hơn 0,8 cho thấy các biến trong các mô hình nghiên cứu là phù hợp. Bên cạnh đó, hệ số VIF đều nhỏ hơn 10 cho thấy có hiện tượng đa cộng tuyến nhưng không nghiêm trọng.

4.2. Kết quả hồi quy theo phương pháp SGMM

Bảng 6. Kết quả hồi quy đối với biến phụ thuộc NIM các ngân hàng nhóm 1

	Hệ số hồi quy	Std.	p>t	95% Conf. Interval	
SIZE	0,0001	0,0018	0,7506	-0,0036	0,0130
CAP	0,0313	0,0248	0,2070	-0,0173	0,0800
OPE	1,4820	0,2682	0,0000	0,9562	2,0078
LOAN	0,0213	0,0053	0,0000	0,0109	0,0317
INF	-0,0732	0,0162	0,0000	-0,1050	-0,0413
GGDP	-0,0296	0,0193	0,1260	-0,0675	0,0083
con_	-0,0184	0,0613	0,7640	-0,1385	0,1017
Sargan test	1,0000				
AR(2) p-value	0,6101				

Bảng 7. Kết quả hồi quy đối với biến phụ thuộc NIM các ngân hàng nhóm 2

	Hệ số hồi quy	Std.	p>t	95% Conf. Interval	
SIZE	0,0001	0,0005	0,8640	-0,0010	0,4963
CAP	0,0928	0,0238	0,0000	0,0462	0,1395
OPE	0,6224	0,2854	0,0290	0,0630	1,1818
LOAN	0,0017	0,0090	0,0845	-0,0160	0,0195
INF	-0,0238	0,0295	0,4190	-0,0817	0,0340
GGDP	0,3997	0,0170	0,0190	0,0065	0,0734
con_	-0,0024	0,0080	0,7640	-0,0181	0,0133
Sargan test	1,0000				
AR(2) p-value	0,2912				

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kiểm định Wooldridge ở các mô hình cho thấy giá trị $\text{Prob}>F=0,0000 < 0,05$ nên tồn tại hiện tượng tự tương quan ở các mô hình. Kiểm định Breusch-Pagan cho thấy giá trị $\text{Prob}>\chi^2_2 = 0,0000 < 0,05$ nên tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi ở các mô hình. Để khắc phục các khuyết tật trên của mô hình, nghiên cứu thực hiện hồi quy theo phương pháp SGMM.

Các kiểm định Sargan và kiểm định AR(2) ở tất cả các mô hình đều cho thấy sự phù hợp của biến công cụ và mô hình không bị hiện tượng tự tương quan bậc 2. Do đó, phương pháp SGMM là phù hợp và có thể được sử dụng để phân tích kết quả.

Kết quả từ Bảng 6 cho thấy các biến tác động đến NIM của ngân hàng nhóm 1 là chi phí hoạt động, dư nợ cho vay, lạm phát. Trong khi đó, kết quả từ Bảng 7 cho thấy các yếu tố tác động đến NIM của các ngân hàng nhóm 2 là vốn ngân hàng, chi phí hoạt động, dư nợ cho vay, tăng trưởng GDP.

Vốn ngân hàng tác động cùng chiều đến NIM của các ngân hàng nhóm 2. Các ngân hàng nhóm 2 là các ngân hàng có quy mô nhỏ, cần phải tăng vốn. do đó, để hấp dẫn các nhà đầu tư, các ngân hàng cần phải tăng lãi suất cho vay để đạt thu nhập cao hơn, dẫn đến NIM của các ngân hàng này tăng lên. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu và các nghiên cứu của Fungacova và Tigran Poghosyan (2011), Islam và Nishiyama (2016), Nguyễn Anh Tú và Phạm Trí Nghĩa (2018), Đặng Thị Lan Phương (2021), Nguyễn Đình An và Tô Thị Hồng Gấm (2020) nhưng trái với kết quả của Lestari và cộng sự (2021) [1, 2, 9, 11, 13].

Chi phí hoạt động có tác động cùng chiều đến NIM của cả hai nhóm ngân hàng, phù hợp với giả thuyết nghiên cứu và nghiên cứu của Islam và Nishiyama (2016) [9]. Khi các ngân hàng kiểm soát chi phí hoạt động kém hiệu quả cần phải bù đắp bằng lãi suất cho vay cao hơn. Nói cách khác, khách hàng vay vốn cần phải trả lãi cao hơn cho các ngân hàng hoạt động kém hiệu quả về mặt chi phí.

Dư nợ cho vay có tác động cùng chiều đến NIM của cả hai nhóm ngân hàng, tương đồng với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Bích Thuận & Lê Minh Thanh (2016), Maudos và De Guevara (2004), Zhou và Wong (2008) và giả thuyết nghiên cứu [2, 17, 18]. Các ngân hàng có tỷ lệ dư nợ cho vay cao có xu hướng chấp nhận rủi ro cao hơn và do đó, tăng lãi suất cho vay nhằm bù đắp rủi ro.

Lạm phát có tác động ngược chiều đến NIM của ngân hàng nhóm 1. Kết quả này trái với giả thuyết nghiên cứu và các nghiên cứu của Lestari và cộng sự (2021), Nguyễn Anh Tú và Phạm Trí Nghĩa (2018) [10, 11]. Khi lạm phát tăng, lãi suất huy động tăng lên để thu hút người gửi tiền. tuy nhiên, các ngân hàng nhóm 1 không tăng hoặc tăng lãi suất cho vay thấp hơn nhằm chia sẻ khó khăn với khách hàng, từ đó dẫn đến NIM của ngân hàng giảm.

Tăng trưởng GDP có tác động cùng chiều đến NIM của các ngân hàng nhóm 2. Khi kinh tế tăng trưởng cao, các ngân hàng nhóm 2 có thể huy động vốn với chi phí thấp hơn nhưng lãi suất cho vay không giảm tương ứng và dẫn đến NIM các ngân hàng nhóm 2 cao hơn. Kết quả này trái giả thuyết nghiên cứu và nghiên cứu của Islam và Nishiyama (2016) [9].

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá các yếu tố tác động đến NIM của các ngân hàng niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Sử dụng bộ dữ liệu của 17 ngân hàng niêm yết và 13 ngân hàng chưa niêm yết trong giai đoạn 2012-2020, bằng phương pháp SGMM, kết quả cho thấy các yếu tố tác động đến NIM của các ngân hàng nhóm 1 bao gồm chi phí hoạt động, dư nợ cho vay, lạm phát. Các yếu tố tác động đến NIM của các ngân hàng nhóm 2 bao gồm vốn ngân hàng, chi phí hoạt động, dư nợ cho vay, tăng trưởng GDP. Từ kết quả trên, tác giả đề xuất một số giải pháp cho các ngân hàng nhóm 1 và nhóm 2 như sau:

Thứ nhất, đối với các ngân hàng nhóm 1 và nhóm 2, cần nâng cao hiệu quả kiểm soát chi phí hoạt động. Khi các ngân hàng tăng lãi suất cho vay để bù đắp cho sự yếu kém về mặt quản lý chi phí đã tác động tiêu cực đến khách hàng vay vốn, tăng gánh nặng trả lãi vay. Kết quả là nợ xấu sẽ gia tăng, chi phí trích lập dự phòng rủi ro cũng sẽ tăng tương ứng và làm giảm lợi nhuận của ngân hàng.

Thứ hai, các ngân hàng của cả hai nhóm cần đa dạng hóa hoạt động kinh doanh và nguồn thu, tránh phụ thuộc quá nhiều vào hoạt động cho vay. Từ đó sẽ có khả năng giảm lãi suất cho vay đối với khách hàng vay vốn, tăng hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Thứ ba, các ngân hàng nhóm 2 có thể tăng vốn bằng nhiều nguồn khác nhau như tăng vốn từ lợi nhuận giữ lại hay phát hành trái phiếu chuyển đổi. Việc tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông làm cho ngân hàng gặp áp lực trong việc tăng lợi nhuận, chủ yếu bằng cách tăng lãi suất cho vay và gây ra gánh nặng trả lãi vay của khách hàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Thị Lan Phương - Yếu tố tác động đến thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng thương mại Việt Nam, Tạp chí Tài chính 3/2021.
2. Nguyễn Thị Bích Thuận, Lê Minh Thanh - Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam, Tạp chí Khoa học trường Đại học Đồng Tháp **20** (2016) 43-48.
3. Angori, G., Aristei, D., and Gallo, M. - Determinants of banks' net interest margin: evidence from the euro area during the crisis and post-crisis period, Sustainability **11** (2019) 2-20.
4. Ho, T. S., Saunders, A. - The determinants of bank interest margins: theory and empirical evidence, Journal of Financial and Quantitative Analysis **16** (4) (1981) 581-600.
5. Allen, L. - The determinants of bank interest margins: A note, Journal of Financial and Quantitative Analysis **23** (2) (1988) 231-235.
6. Angbazo, L. - Commercial bank net interest margins, default risk, interest-rate risk and off-balance sheet banking, Journal of Banking and Finance **21** (1997) 55-87.
7. Demircuc-Kunt, A., and Huizinga, H. - Determinants of commercial bank interest margins and profitability: some international evidence, World Bank Economic Review **13** (1999) 379-408.
8. Golin, J. - The bank credit analysis handbook: A guide for analysts, bankers and investors, John Wiley & Sons (2001).
9. Islam, M. S., & Nishiyama, S.-I. - The determinants of bank net interest margins: A panel evidence from South Asian countries, Research in International Business and Finance (2016) 501-514. <https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2016.01.024>
10. Lestari, H. S., Chintia, H., and Akbar, I. C. - Determinants of Net Interest Margin on Conventional Banking: Evidence in Indonesia Stock Exchange, Jurnal Keuangan dan Perbankan **25** (1) (2021) 104-116.
11. Nguyễn Anh Tú, Phạm Trí Nghĩa - Lãi suất cận biên của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2005-2017 - một nghiên cứu thực nghiệm, Tạp chí Ngân hàng, số tháng 7/2019.
12. Nguyễn Đình An, Tô Thị Hồng Gấm. - Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam, Tạp chí Tài chính, kỳ 2, 12/2020.

13. Fungáčová, Z., and Poghosyan, T. - Determinants of bank interest margins in Russia: Does bank ownership matter? *Economic systems* **35** (4) (2011) 481-495.
14. Pham, A.H., Tran, C.K.Q., Vo, L.K.T. - Determinants of net interest margins in Vietnam banking industry, In: Kreinovich, V., Thach, N., Trung, N., Van Thanh, D. (eds) *Beyond Traditional Probabilistic Methods in Economics. ECONVN 2019. Studies in Computational Intelligence* **809** (2019) Springer, Cham. https://doi.org/10.1007/978-3-030-04200-4_30
15. Arellano, M., and Bond, S. - Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations, *The Review of Econometric Studies* **58** (2) (1991) 277-297.
16. Blundell, R., and Bond, S. - Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models, *Journal of econometrics* **87** (1) (1998) 115-143.
17. Maudos, J., and De Guevara, J. F. - Factors explaining the interest margin in the banking sectors of the European Union, *Journal of Banking & Finance* **28** (9) (2004) 2259-2281.
18. Zhou, K., and Wong, M. C. - The determinants of net interest margins of commercial banks in mainland China, *Emerging Markets Finance & Trade* **5** (44) (2008) 41-53.

ABSTRACT

FACTORS AFFECTING THE NET INTEREST MARGIN OF VIETNAMESE COMMERCIAL BANKS

Nguyen Ngoc Tan^{1*}, Pham Hai Nam²

¹*Ho Chi Minh City University of Food Industry*

²*Banking University Ho Chi Minh City*

*Email: tannn@hufi.edu.vn

This study analyzes the factors affecting net interest margin (NIM) of 30 commercial banks in Vietnam in the period 2012-2020 through the system generalized moment regression model (SGMM). Commercial banks are divided into two groups: listed banks and unlisted banks on the stock market. Factors affecting the NIM of group 1 banks include operating costs, bank loans, and inflation. Meanwhile, the factors affecting the NIM of group 2 banks are bank capital, operating costs, bank loans, and GDP growth.

Keywords: Net interest margin, commercial bank, listed bank.